

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Cho quý 4/2017 kết thúc ngày 31/12/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		382,383,183,474	391,188,440,669
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	01	7,272,512,639	5,470,718,836
111	Tiền		6,272,512,639	4,020,718,836
112	Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000	1,450,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	216,235,793,980	287,865,900,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		216,235,793,980	287,865,900,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		80,484,432,955	19,013,105,224
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	17,597,945,311	8,574,418,420
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	03	6,105,067,007	5,504,395,169
136	Phải thu ngắn hạn khác	05	57,554,598,986	5,707,469,984
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(773,178,349)	(773,178,349)
140	Hàng tồn kho	06	77,216,577,279	77,187,924,299
141	Hàng tồn kho		77,216,577,279	77,187,924,299
150	Tài sản ngắn hạn khác		1,173,866,621	1,650,792,310
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		60,588,713	67,287,917
152	Thuế GTGT được khấu trừ		415,057,972	596,647,782
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	698,219,936	986,856,611
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		235,497,566,620	252,663,261,010
210	Các khoản phải thu dài hạn		95,464,845,364	166,947,565,364
216	Phải thu dài hạn khác	05	95,464,845,364	166,947,565,364
220	Tài sản cố định		68,294,916,362	14,833,135,187
221	Tài sản cố định hữu hình	08	14,548,753,729	14,833,135,187
222	Nguyên giá		29,877,478,364	29,483,634,864
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15,328,724,635)	(14,650,499,677)
227	Tài sản cố định vô hình	09	53,746,162,633	-
228	Nguyên giá		56,374,580,642	407,000,000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,628,418,009)	(407,000,000)
230	Bất động sản đầu tư	10	12,415,170,842	12,619,831,574
231	Nguyên giá		13,984,236,454	13,984,236,454
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,569,065,612)	(1,364,404,880)
240	Tài sản dở dang dài hạn	07	45,899,410,995	48,008,892,150
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45,899,410,995	48,008,892,150
250	Đầu tư tài chính dài hạn	04	10,000,000,000	10,000,000,000
251	Đầu tư vào công ty con		7,000,000,000	7,000,000,000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác		3,423,223,057	253,836,735
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	3,423,223,057	253,836,735
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		617,880,750,094	643,851,701,679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		299,415,889,597	327,929,822,225
310	Nợ ngắn hạn		299,189,389,597	327,745,322,225
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	16,999,186,657	50,532,597,062
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	21,090,000	24,873,098
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,050,600,323	7,353,331,211
314	Phải trả người lao động		1,538,875,007	1,969,556,735
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	763,003,196	304,200,000
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	9,090,909
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	233,607,692,824	124,176,831,620
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	42,000,000,000	143,165,900,000
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		208,941,590	208,941,590
330	Nợ dài hạn		226,500,000	184,500,000
337	Phải trả dài hạn khác	18	226,500,000	184,500,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	318,464,860,497	315,921,879,454
410	Vốn chủ sở hữu		318,464,860,497	315,921,879,454
411	Vốn góp của chủ sở hữu		304,071,610,000	304,071,610,000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2,773,035,995	2,773,035,995
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,620,214,502	8,077,233,459
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8,077,233,459	(2,482,136,096)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2,542,981,043	10,559,369,555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		617,880,750,094	643,851,701,679

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2017

1,587,967,089

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế đến quý 4/2017	Lũy kế đến quý 4/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	81,942,391,264	12,591,021,404	111,343,901,079	125,708,499,728
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	505,875,000	-	505,875,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	03	81,942,391,264	12,085,146,404	111,343,901,079	125,202,624,728
11	4. Giá vốn hàng bán	04	73,629,926,014	8,099,357,823	97,076,929,807	117,918,651,128
				-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,312,465,250	3,985,788,581	14,266,971,272	7,283,973,600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	05	2,905,696,725	30,266,663,382	15,194,784,808	48,107,199,972
22	7. Chi phí tài chính	06	880,220,864	4,434,257,542	7,810,119,120	27,711,414,038
-	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3,693,373,957	6,222,152,031	15,080,952,491
25	8. Chi phí bán hàng	07	461,760,734	369,888,449	863,839,828	1,112,501,638
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	08	4,396,443,016	5,751,872,722	17,395,581,315	12,772,964,864
				-	-	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,479,737,361	23,696,433,250	3,392,215,817	13,794,293,032
				-	-	-
31	11. Thu nhập khác	09	116,585	256,096,365	8,298,406	424,977,032
32	12. Chi phí khác	10	4	15,211,900	127,141,778	59,013,784
				-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		116,581	240,884,465	(118,843,372)	365,963,248
				-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,479,853,942	23,937,317,715	3,273,372,445	14,160,256,280
				-	-	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		730,391,402	-	730,391,402	3,600,886,725
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
				-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,749,462,540	23,937,317,715	2,542,981,043	10,559,369,555

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân



TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc

Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến	Lũy kế đến
			quý 4/2017	quý 4/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		3,273,372,445	14,160,256,280
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,104,203,699	875,395,948
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51,847,152	(860,897,000)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,384,665,688)	(41,815,311,566)
06	5. Chi phí lãi vay		7,810,119,120	18,546,249,193
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6,854,876,728	(9,094,307,145)
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		6,743,531,045	266,599,264,804
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(28,652,980)	(995,789,927)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả		84,620,177,185	(73,698,789,039)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,162,687,118)	(7,349,145)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(6,224,985,212)	(14,660,680,812)
18	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,330,846,888)	(565,116)
20	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	135,313,680
22	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(398,583,143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85,471,412,760	167,878,514,157
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56,361,324,142)	(1,146,589,818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271,944,334,001)	(376,675,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		343,574,440,021	429,835,400,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(130,368,745,560)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,238,083,165	5,320,900,550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17,506,865,043	(73,034,034,828)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		171,613,300,000	533,136,000,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(272,779,200,000)	(642,970,100,000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,584,000)	(2,592,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101,176,484,000)	(109,836,692,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,801,793,803	(14,992,212,671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,470,718,836	20,464,259,007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1,327,500)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	7,272,512,639	5,470,718,836

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân



TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phùng Hoài Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4/2017

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 31/12/2017 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch
Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%		

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng và các khoản cho vay.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán - giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng với tỷ lệ :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 10 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

a. Đối với BBC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn kinh doanh;
 - Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
 - Chi phí phải gánh chịu.
- Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b. Đối với BBC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BBC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BBC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BBC. Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BBC với Ngân sách Nhà nước.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.

- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

+ Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- + Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Người có liên quan

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
- Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
- Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

- Người quản lý doanh nghiệp;

- Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

- Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

- Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, e và h khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

- Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ (*)	501,660,778	752,656,253
Tiền gửi ngân hàng (**)	5,770,851,861	3,268,062,583
Các khoản tương đương tiền (***)	1,000,000,000	1,450,000,000
Tổng	7,272,512,639	5,470,718,836

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2017.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2017 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.

(***) Số dư sổ tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu, bắt đầu từ ngày 14/09/2017, tự động đáo hạn, lãi suất 4,3%/năm

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17,597,945,311	8,574,418,420
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15,893,596,272	7,271,340,080
+ Concord Indochina Holding Corp (*)	13,571,738,784	3,903,786,580
+ VIETECH ASIA LIMITED (**)	1,999,712,400	0
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	0	3,367,553,500
+ Công ty CP Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn thông (Ecpay)	322,145,088	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,704,349,039	1,303,078,340
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
Tổng	17,597,945,311	8,574,418,420

(*) Đã được xác nhận nợ tại ngày 31/12/2017 tương đương 598.218,48 USD

(**) Đã được xác nhận nợ tại ngày 31/12/2017 tương đương 87.740 USD

3. Trả trước cho người bán	31/12/2017	01/01/2017
a. Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	6,105,067,007	5,504,395,169
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	4,651,258,635	4,651,258,635
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam (*)	611,748,436	611,748,436
Sở Tài chính Ninh Thuận (**)	4,039,510,199	4,039,510,199
- Trả trước cho các đối tượng khác	1,453,808,372	853,136,534
b. Các khoản trả trước cho người bán dài hạn	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	0	0
- Trả trước cho các đối tượng khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	0	0
- Các đối tượng khác	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Tổng	6,105,067,007	5,504,395,169

(*) Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận

(**) Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng tỉnh Ninh Thuận

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NHMTCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (kỳ hạn từ 02 - 10 tháng)	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000
- NHMTCP Hàng Hải Việt Nam (kỳ hạn 182 ngày)	0	0	44,700,000,000	44,700,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	82,240,000,000	82,240,000,000		
<i>Trái phiếu</i>				
<i>Các khoản đầu tư khác</i>				
Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	133,995,793,980	133,995,793,980	143,165,900,000	143,165,900,000
Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Trong năm 2016, mức lợi tức ủy thác dao động từ 3,09% đến 3,108%/ năm. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HĐQT ngày 01/9/2015.				
Cộng	216,235,793,980	216,235,793,980	287,865,900,000	287,865,900,000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (sở hữu 100% vốn điều lệ)	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	0

5. Phải thu khác

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	57,554,598,986	0	5,707,469,984	0
- Tạm ứng	1,480,559,442		882,135,656	
- Ký cược, ký quỹ	27,500,000		14,500,000	
- Phải thu khác (*)	56,046,539,544		4,810,834,328	
b. Dài hạn (**)	95,464,845,364	0	166,947,565,364	0
- Ký cược, ký quỹ	2,512,000		2,512,000	
- Phải thu khác (**)	95,462,333,364		166,945,053,364	
Tổng	153,019,444,350	0	173,591,130,315	0

(*) Chi tiết phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 bao gồm :

Ông Trần Ngọc Thắng	44,940,000,000	
Ông Bùi Đức Bình Dương	2,650,000,000	2,650,000,000
Ông Trương Văn Huy	1,000,000,000	
Công ty TNHH TMDV PTN	2,080,300,113	1,191,999,745
Công ty TNHH Nam Long	628,037,690	628,037,690
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc Sống Việt	323,684,146	0
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	3,288,943,984	0
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	954,865,419	169,685,000
Các khoản phải thu khác	180,708,192	171,111,893
Cộng	56,046,539,544	4,810,834,328

(**) Chi tiết phải thu khác dài hạn tại ngày 31/12/2017 bao gồm :

Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12,772,280,000	11,920,000,000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29,308,601,421	29,308,601,421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	48,631,451,943	120,966,451,943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750,000,000	750,000,000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3,000,000,000	3,000,000,000
Ký quỹ	2,512,000	2,512,000
Cộng	95,464,845,364	166,947,565,364

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	56,100,518		30,682,834	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		205,049,927	
- Hàng hóa (*)	77,160,476,761		76,952,191,538	
Tổng	77,216,577,279	0	77,187,924,299	0

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2017, dự án đã hoàn thành quyết toán vốn đầu tư.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017		01/01/2017	
- Xây dựng cơ bản	45,899,410,995		48,008,892,150	
- Sửa chữa		0		0
Cộng	45,899,410,995		48,008,892,150	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Dự án Cồn Khương	31,182,268,473	31,182,268,473
- Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1,226,490,922	645,116,832
- Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183,523,176	183,523,176
- Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi (13ha)	4,664,431,928	4,634,450,910
- Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Củ Chi (36 ha)	3,055,047,591	2,988,269,091
- Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	4,813,044,028	4,112,809,960
- Sửa chữa văn phòng	0	4,067,049,780
- Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	358,571,081	118,659,272
- Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	179,870,206	0
- Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	159,418,934	0
- Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	76,744,656	76,744,656
Cộng	45,899,410,995	48,008,892,150

ĐVT : VND

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	25,138,898,618	217,880,627	2,240,970,960	1,885,884,659	29,483,634,864
- Mua trong năm		393,843,500			393,843,500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	25,138,898,618	611,724,127	2,240,970,960	1,885,884,659	29,877,478,364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,365,069,827	171,279,202	2,228,265,989	1,885,884,659	14,650,499,677
- Khấu hao trong quý	610,374,012	57,689,982	10,160,964		678,224,958
Số dư cuối năm	10,975,443,839	228,969,184	2,238,426,953	1,885,884,659	15,328,724,635
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	14,773,828,791	46,601,425	12,704,971	0	14,833,135,187
- Tại ngày 31/12/2017	14,163,454,779	382,754,943	2,544,007	0	14,548,753,729

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 4.574.490.519

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	0			407,100,000	407,100,000
- Mua trong năm				78,750,000	78,750,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0	0
- Tăng khác	55,888,730,642				55,888,730,642
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	55,888,730,642	0	0	485,850,000	56,374,580,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	0			407,100,000	407,100,000
- Khấu hao trong năm	1,265,405,222			6,858,871	1,272,264,093
- Tăng khác (tính lại khấu hao từ T4/2016 đến T12/2016)	949,053,916				949,053,916
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<i>Số dư cuối năm</i>	2,214,459,138	0	0	413,958,871	2,628,418,009
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	0	0	0	0	0
- <i>Tại ngày 31/12/2017</i>	53,674,271,504	0	0	71,891,129	53,746,162,633

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 147-Phan Chu

Trình-P.2-TP.Vũng Tàu đã thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Giải pháp Đầu tư Thái Sơn.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	13,984,236,454	0	0	13,984,236,454
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,984,236,454			13,984,236,454
Giá trị hao mòn lũy kế	1,364,404,880	204,660,732	0	1,569,065,612
- Nhà và quyền sử dụng đất	1,364,404,880	204,660,732		1,569,065,612
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12,619,831,574			12,415,170,842
- Nhà và quyền sử dụng đất	12,619,831,574			12,415,170,842
- Cơ sở hạ tầng	0			0

11. Chi phí trả trước

a. Ngân hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

	31/12/2017	01/01/2017
	60,588,713	67,287,917
	60,588,713	67,287,917

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa văn phòng 04-Nguyễn Siêu chờ P/bổ

Tổng

	3,423,223,057	253,836,735
	265,003,961	253,836,735
	3,158,219,096	
	3,483,811,770	321,124,652

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	42,000,000,000	42,000,000,000	171,613,300,000	272,779,200,000	143,165,900,000	143,165,900,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đông Sài Gòn	0	0	38,013,300,000	181,179,200,000	143,165,900,000	143,165,900,000
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa (*)	42,000,000,000	42,000,000,000	133,600,000,000	91,600,000,000		
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	42,000,000,000	42,000,000,000	171,613,300,000	272,779,200,000	143,165,900,000	143,165,900,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hàng đồng cấp tín dụng số 1504-LAV-201700083 ngày 16/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 420.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: 7,8%/năm
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2017 là 42.000.000.000 VND;

ĐVT : VND

13. Phải trả người bán

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (*)	16,999,186,657	16,999,186,657	50,532,597,062	50,532,597,062
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
NOW RICH INVESTMENTS LTD (*)	15,160,626,639	15,160,626,639	45,368,625,400	45,368,625,400
Tổng Công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV	10,553,175,000	10,553,175,000	45,368,625,400	45,368,625,400
Công ty TNHH DV Lữ hành Cuộc Sống Việt	3,273,463,293	3,273,463,293		
CÔNG TY CỔ PHẦN BẰNG HỮU KINH DOANH	1,010,752,600	1,010,752,600		
- Phải trả cho các đối tượng khác	323,235,746	323,235,746	5,163,971,662	5,163,971,662
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
		0		0
		0		0
Tổng	16,999,186,657	16,999,186,657	50,532,597,062	50,532,597,062

(*) Đã được xác nhận nợ tại ngày 31/12/2017 tương đương 465.000 USD

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (*)	21,090,000	21,090,000	24,873,098	24,873,098
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	0	0	0	0
- Trả trước cho các đối tượng khác	21,090,000	21,090,000	24,873,098	24,873,098
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước				
- Trả trước cho các đối tượng khác				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng	21,090,000	21,090,000	24,873,098	24,873,098

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho quý 4/2017 kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
15. Thuế và các khoản phải nộp				
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	301,997,875	3,513,545,392	3,166,963,564	648,579,703
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,582,953,246	730,391,402	3,582,953,246	730,391,402
- Thuế thu nhập cá nhân	0	509,887,049	336,497,631	173,389,418
- Tiền thuế đất	3,468,380,090	55,014,348,489	55,984,488,779	2,498,239,800
- Thuế môn bài	0	8,000,000	8,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	7,353,331,211	59,776,172,332	63,078,903,220	4,050,600,323
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	35,405,764	1,039,930,212	660,278,004	415,057,972
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	948,271,206	202,446,616	454,552,974	696,164,848
- Thuế thu nhập cá nhân	3,179,641	0	1,124,553	2,055,088
Cộng	986,856,611	1,242,376,828	1,115,955,531	1,113,277,908

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể

	ĐVT : VND	
	31/12/2017	01/01/2017
16. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>	763,003,196	304,200,000
Chi phí điều dưỡng phải trả	70,000,000	304,200,000
Chi phí lương tháng 13/2017	553,677,222	
Chi phí khác	139,325,974	
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng	763,003,196	304,200,000
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản	-	9,090,909
Tổng	-	9,090,909
18. Các khoản phải trả phải nộp khác	31/12/2017	01/01/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>	233,607,692,824	124,176,831,620
- Phải thu khác (SD có)	75,389,833	692,302,503
- Kinh phí công đoàn	13,833,144	-
- Bảo hiểm xã hội	35,544,834	9,307,483
- Bảo hiểm y tế	4,563,813	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,681,939	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	233,192,879,261	123,266,221,634
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	283,800,000	209,000,000
<i>b. Dài hạn</i>	226,500,000	184,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	226,500,000	184,500,000
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Tổng	233,834,192,824	123,682,560,240
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2017 bao gồm :		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	88,455,366,389	100,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	68,675,000,000	-
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP-PTNT CHI NHÁNH ĐỒNG ĐA	54,472,938,000	-
Lãi phát hành trái phiếu phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	4,000,000,000	9,000,000,000
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4,820,037,600	4,820,037,600
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridotdo khách hàng nộp	896,309,166	924,595,915
Chi cổ tức năm 2010	828,861,578	839,445,578
Công ty TNHH Mạnh Điền - Phú Quốc	-	300,000,000
Lãi cho vay nhận trước của ECPAY	9,908,180,977	6,892,614,114
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,136,185,551	489,528,427
Cộng	233,192,879,261	123,266,221,634

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	(2,482,136,096)	305,362,509,899
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					10,559,369,555	10,559,369,555
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	8,077,233,459	315,921,879,454
- Tăng vốn trong kỳ báo cáo	0					0
- Lãi trong trong kỳ báo cáo						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong kỳ báo cáo						0
- Lỗ trong kỳ báo cáo						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					2,542,981,043	2,542,981,043
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ báo cáo	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	10,620,214,502	318,464,860,497

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty Mẹ		
- Vốn góp của chủ sở hữu (*)	841,000,000,000	304,071,610,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Tổng	<u>841,000,000,000</u>	<u>304,071,610,000</u>
(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :		
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (30,3%)	92,120,640,000	92,120,640,000
Các cổ đông khác	211,950,970,000	211,950,970,000
Cộng	<u>304,071,610,000</u>	<u>304,071,610,000</u>
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304,071,610,000	304,071,610,000
+ Vốn góp đầu năm	304,071,610,000	304,071,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	304,071,610,000	304,071,610,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
19.4 Cổ phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,100,000	84,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30,407,161	30,407,161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30,407,161	30,407,161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND / cổ phần		
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
20.1 Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ (USD)	1,494.11	1,497.41
20.2 Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguyễn Duy Phương	66,000,000	66,000,000
- Đỗ Minh Sơn	10,000,000	10,000,000
- Nguyễn Văn Đầu	9,232,003	9,232,003
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc	4,000,000	4,000,000
- Điện lực Hóc Môn	6,971,538	6,971,538
- Đối tượng khác	9,018,708	9,018,708
Cộng	<u>105,222,249</u>	<u>105,222,249</u>
15. Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND (ĐVT : VND)	27,550,020,000	25,618,020,000
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	25,871,148,187	21,246,319,622
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	0	147,145,044
- Doanh thu bán hàng hóa	78,451,080,500	101,206,399,700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7,021,672,392	3,108,635,362
Tổng	111,343,901,079	125,708,499,728
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
Tổng	0	0
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ	32,892,820,579	24,354,954,984
- Doanh thu bán hàng hóa	78,451,080,500	101,353,544,744
Tổng	111,343,901,079	125,708,499,728
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	16,330,039,519	17,171,457,581
- Giá vốn bán hàng hóa	76,523,228,533	100,387,198,400
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4,223,661,755	359,995,147
Tổng	97,076,929,807	117,918,651,128
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,227,145,267	5,388,107,870
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi cho vay) (*)	8,143,201,847	16,069,650,845
- Lãi bán các khoản đầu tư	1,743,684,146	780,973,890
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	24,906,222,222
- Lãi chênh lệch tỷ giá	80,753,548	962,245,145
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi cho vay) (*)		
Tổng	15,194,784,808	48,107,199,972
(*) Lãi cho vay theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Trong năm 2017, mức lợi tức ủy thác dao động từ 3,09% đến 3,108%/ năm.		
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
6. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	6,222,152,031	15,080,952,491
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	6,941,300,000
- Phân chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	1,455,366,389	3,421,889,724
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	132,600,700	2,267,271,823
Tổng	7,810,119,120	27,711,414,038
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	79,710,068	539,013,184
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	0	2,240,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,925,044	4,979,724
Chi phí bằng tiền khác	705,204,716	566,268,730
Tổng	863,839,828	1,112,501,638

	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8,954,059,594	6,418,485,687
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1,706,028,361	189,907,922
Chi phí khấu hao	2,246,877,973	19,418,968
Thuế và các khoản phí, lệ phí	-727,036,180	1,538,565,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924,318,129	1,160,443,252
Thù lao Hội đồng quản trị-Ban kiểm soát	566,666,638	404,444,398
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,724,666,800	3,041,699,597
Tổng	17,395,581,315	12,772,964,864
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
9. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	8,181,818	55,181,818
- Tiền phạt thu được		369,406,722
- Các khoản khác	116,588	388,492
Tổng	8,298,406	424,977,032
	Lũy kế đến Quý 4/2017	Lũy kế đến Quý 4/2016
10. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt vi phạm về thuế	109,414,501	49,649,911
- Các khoản khác	17,727,277	9,363,873
Tổng	127,141,778	59,013,784

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Hân



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	752.656.253		12.102.934.903	12.353.930.378	501.660.778	
1111	Tiền Việt Nam	752.656.253		12.102.934.903	12.353.930.378	501.660.778	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.268.062.583		784.478.159.074	781.975.369.796	5.770.851.861	
1121	Tiền Việt Nam	3.234.661.107		672.109.862.968	669.608.875.986	5.735.648.089	
1122	Ngoại tệ	33.401.476		112.368.296.106	112.366.493.810	35.203.772	
113	Tiền đang chuyển			74.086.958.143	74.086.958.143		
1131	Tiền Việt Nam			74.086.958.143	74.086.958.143		
121	Chứng khoán kinh doanh			44.520.000.000	44.520.000.000		
1211	Cổ phiếu			44.520.000.000	44.520.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	289.315.900.000		274.944.334.001	347.024.440.021	217.235.793.980	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	146.150.000.000		85.540.000.000	148.450.000.000	83.240.000.000	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	143.165.900.000		189.404.334.001	198.574.440.021	133.995.793.980	
131	Phải thu của khách hàng	8.510.467.420	24.873.098	114.842.057.579	105.814.747.590	17.533.994.311	21.090.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	846.153.673		1.801.310.884	2.232.406.585	415.057.972	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	846.153.673		1.801.310.884	2.232.406.585	415.057.972	
136	Phải thu nội bộ	17.185.811.998	17.185.811.998	89.256.794.112	89.256.794.112	97.547.554.438	97.547.554.438
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	16.306.009.916	16.306.009.916	67.667.581.838	67.667.581.838	81.715.889.362	81.715.889.362
1368	Phải thu nội bộ khác	879.802.082	879.802.082	21.589.212.274	21.589.212.274	15.831.665.076	15.831.665.076
138	Phải thu khác	171.757.857.092	692.271.903	122.073.437.541	137.101.539.655	156.112.872.908	75.389.833
1388	Phải thu khác	171.757.857.092	692.271.903	122.073.437.541	137.101.539.655	156.112.872.908	75.389.833
13881	Phải thu khác-Ngân hạn	4.812.803.728	692.271.903	69.997.157.541	18.146.539.655	56.046.539.544	75.389.833
13882	Phải thu khác-Dài hạn	166.945.053.364		52.076.280.000	118.955.000.000	100.066.333.364	

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực
04 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	882.135.656		6.391.687.587	5.793.263.801	1.480.559.442	
152	Nguyên liệu, vật liệu	30.682.834		431.429.259	406.011.575	56.100.518	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	205.049.927			205.049.927		
156	Hàng hóa	76.952.191.538		76.788.578.972	76.580.293.749	77.160.476.761	
1561	Giá mua hàng hóa			76.583.529.045	76.580.293.749	3.235.296	
1567	Hàng hóa bất động sản	76.952.191.538		205.049.927		77.157.241.465	
211	Tài sản cố định hữu hình	29.483.634.864		393.843.500		29.877.478.364	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.138.898.618				25.138.898.618	
2112	Máy móc, thiết bị	217.880.627		393.843.500		611.724.127	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.370.879.221				3.370.879.221	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	755.976.398				755.976.398	
213	Tài sản cố định vô hình	407.100.000		111.856.211.284	55.888.730.642	56.374.580.642	
2131	Quyền sử dụng đất			111.777.461.284	55.888.730.642	55.888.730.642	
2135	Chương trình phần mềm	407.100.000		78.750.000		485.850.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		16.422.004.557		3.104.203.699		19.526.208.256
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14.650.499.677		678.224.958		15.328.724.635
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa vật kiến trúc		10.365.069.827		610.374.012		10.975.443.839
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		171.279.202		57.689.982		228.969.184
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		3.358.174.250		10.160.964		3.368.335.214
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị, dụng cụ quản lý		755.976.398				755.976.398
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		407.100.000		2.221.318.009		2.628.418.009
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình-Quyền sử dụng đất				2.214.459.138		2.214.459.138
21435	Hao mòn TSCĐ vô hình-Phần mềm		407.100.000		6.858.871		413.958.871
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		1.364.404.880		204.660.732		1.569.065.612
217	Bất động sản đầu tư	13.984.236.454				13.984.236.454	
221	Đầu tư vào công ty con	7.000.000.000				7.000.000.000	

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực
04 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
228	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
2288	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		773.178.349				773.178.349
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		773.178.349				773.178.349
241	Xây dựng cơ bản dở dang	48.008.892.150		58.536.845.029	60.546.326.184	45.899.410.995	
2412	Xây dựng cơ bản	48.008.892.150		58.536.845.029	60.546.326.184	45.899.410.995	
242	Chi phí trả trước	321.124.652		5.154.398.826	1.991.711.708	3.483.811.770	
2421	Chi phí trả trước-Ngắn hạn	67.287.917		139.161.638	145.860.842	60.588.713	
2422	Chi phí trả trước-Dài hạn	253.836.735		5.015.237.188	1.845.850.866	3.423.223.057	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	17.012.000		1.122.466.950	1.109.466.950	30.012.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược-Ngắn hạn	14.500.000		1.122.466.950	1.109.466.950	27.500.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược-Dài hạn	2.512.000				2.512.000	
331	Phải trả cho người bán	5.475.932.669	50.504.134.562	178.836.910.838	144.702.828.595	6.105.067.007	16.999.186.657
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	489.342.717	7.112.878.364	63.063.028.952	59.799.428.848	690.664.780	4.050.600.323
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		516.098.002	3.166.963.564	3.299.445.265		648.579.703
33311	Thuế GTGT đầu ra		516.098.002	3.166.963.564	3.299.445.265		648.579.703
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.218.164	3.128.400.272	3.330.846.888	730.391.402	690.664.780	730.391.402
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.124.553		426.346.549	600.860.520		173.389.418
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.468.380.090	55.986.512.351	55.016.372.061		2.498.239.800
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			152.359.600	152.359.600		
33382	Các loại thuế khác			152.359.600	152.359.600		
334	Phải trả người lao động		1.963.197.735	12.292.626.635	11.861.944.907		1.532.516.007
3341	Phải trả công nhân viên		1.898.438.735	11.617.536.072	10.973.606.474		1.254.509.137
3348	Phải trả người lao động khác		64.759.000	675.090.563	888.338.433		278.006.870
335	Chi phí phải trả		304.200.000	1.057.512.930	1.516.316.126		763.003.196
338	Phải trả, phải nộp khác		123.286.620.026	81.233.293.546	195.799.176.511		237.852.502.991

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực
04 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn			91.591.884	105.425.028		13.833.144
3383	Bảo hiểm xã hội		9.307.483	1.393.488.423	1.419.725.774		35.544.834
3384	Bảo hiểm y tế			271.912.752	276.476.565		4.563.813
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			107.959.482	109.641.421		1.681.939
3387	Doanh thu chưa thực hiện		9.090.909	5.612.432.728	5.603.341.819		
3388	Phải trả, phải nộp khác		123.268.221.634	73.755.908.277	188.284.565.904		237.796.879.261
33881	Phải trả, phải nộp khác-Ngắn hạn		123.268.221.634	72.655.908.277	182.580.565.904		233.192.879.261
33882	Phải trả, phải nộp khác-Dài hạn			1.100.000.000	5.704.000.000		4.604.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		143.165.900.000	272.779.200.000	171.613.300.000		42.000.000.000
3411	Các khoản đi vay		143.165.900.000	272.779.200.000	171.613.300.000		42.000.000.000
34111	Các khoản đi vay-Ngắn hạn		143.165.900.000	272.779.200.000	171.613.300.000		42.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		393.500.000	42.000.000	158.800.000		510.300.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược-Ngắn hạn		209.000.000	42.000.000	116.800.000		283.800.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược-Dài hạn		184.500.000		42.000.000		226.500.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		208.940.490				208.940.490
3531	Quỹ khen thưởng		113.115.193				113.115.193
3532	Quỹ phúc lợi		55.096.074				55.096.074
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		40.729.223				40.729.223
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		305.071.610.000				305.071.610.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		304.071.610.000				304.071.610.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		304.071.610.000				304.071.610.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		1.000.000.000				1.000.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			80.712.584	80.712.584		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			80.712.584	80.712.584		
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.773.035.995				2.773.035.995
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.688.835.753	9.700.923.156	22.238.010.168	24.780.991.211		10.555.068.446

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực
04 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.688.835.753		883.268.478	10.584.191.634		8.012.087.403
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.700.923.156	21.354.741.690	14.196.799.577		2.542.981.043
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			116.948.338.716	116.948.338.716		
5111	Doanh thu bán hàng			78.451.080.500	78.451.080.500		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			453.636	453.636		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			38.496.804.580	38.496.804.580		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.405.371.474	15.405.371.474		
5151	Tiền lãi			13.580.975.236	13.580.975.236		
5152	Cổ tức, lợi nhuận được chia sau giai đoạn đầu tư			1.323.684.146	1.323.684.146		
5153	Thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán, chuyển nhượng vốn đầu tư			420.000.000	420.000.000		
5155	Các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính khác			80.712.092	80.712.092		
632	Giá vốn hàng bán			97.388.595.106	97.388.595.106		
635	Chi phí tài chính			7.822.579.466	7.822.579.466		
6351	Chi phí vay vốn			6.224.985.704	6.224.985.704		
6354	Lỗ tỷ giá hối đoái			132.598.730	132.598.730		
6358	Chi phí đầu tư tài chính khác			1.464.995.032	1.464.995.032		
641	Chi phí bán hàng			914.285.652	914.285.652		
6411	Chi phí nhân viên			130.155.892	130.155.892		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			78.925.044	78.925.044		
6418	Chi phí bằng tiền khác			705.204.716	705.204.716		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19.884.198.721	19.884.198.721		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.971.434.596	8.971.434.596		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			135.007.637	135.007.637		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.574.643.384	1.574.643.384		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.246.877.973	2.246.877.973		

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực
04 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.735.551.473	1.735.551.473		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			929.350.220	929.350.220		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.291.333.438	4.291.333.438		
711	Thu nhập khác			111.699.707	111.699.707		
7111	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản			8.181.818	8.181.818		
7112	Chênh lệch lãi do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn			858.730	858.730		
7114	Các khoản thu nhập khác			102.659.159	102.659.159		
811	Chi phí khác			329.483.349	329.483.349		
8112	Lỗ do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn			99.799.000	99.799.000		
8113	Nợ phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính			109.414.501	109.414.501		
8114	Các khoản chi phí khác			120.269.848	120.269.848		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			730.391.402	730.391.402		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			730.391.402	730.391.402		
911	Xác định kết quả kinh doanh			139.853.121.328	139.853.121.328		
	Cộng	679.583.080.233	679.583.080.233	2.809.792.808.218	2.809.792.808.218	740.260.184.981	740.260.184.981

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc